Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8704.32.49

Mã HS	8704.32.49
Mô tả hàng hóa	Xe có động cơ dùng để chở hàng / - Loại khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn: / - - - - Loại khác: / - - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 23:57:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87043249/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	67.5	67,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17171
Thuế NK ưu đãi (MFN)	45	45%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17171
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17171
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, ID, MY, MM, PH, CN)	0% (trừ BN, ID, MY, MM, PH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	7,5; M: 10	7,5% · M: 10%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16481
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16410
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16410
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16410
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16410
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16410
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16410
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E16466
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F16466
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G16466

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H16466
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I16466
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J16466
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E16467
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F16467
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G16467
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H16467
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I16467
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J16467
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16468
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H16427
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16424
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16424
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16424
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16424
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16424
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16424
VKFTA	2022	2022	30	VK!E16464
VKFTA	2023	2023	30	VK!F16464
VKFTA	2024	2024	30	VK!G16464
VKFTA	2025	2025	30	VK!H16464
VKFTA	2026	2026	30	VK!I16464
VKFTA	2027	2027	30	VK!J16464
VCFTA	2022	2022	*	VC!D16526
VCFTA	2023	2023	*	VC!E16526
VCFTA	2024	2024	*	VC!F16526

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G16526
VCFTA	2026	2026	*	VC!H16526
VCFTA	2027	2027	*	VC!I16526
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D16500
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E16500
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F16500
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16500
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16500
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16500
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16503
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16503
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16503
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16503
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16503
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16503
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D16521
EVFTA	2023	2023	19	EV-NK!E16521
EVFTA	2024	2024	16,3	EV-NK!F16521
EVFTA	2025	2025	13,6	EV-NK!G16521
EVFTA	2026	2026	10,9	EV-NK!H16521
EVFTA	2027	2027	8,1	EV-NK!I16521
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D16520
UKVFTA	2023	2023	19	UKV!E16520
UKVFTA	2024	2024	16,3	UKV!F16520
UKVFTA	2025	2025	13,6	UKV!G16520
UKVFTA	2026	2026	10,9	UKV!H16520

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	8,1	UKV!I16520
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	20	CPTPP!D16505
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	17,5	CPTPP!E16505
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	15	CPTPP!F16505
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	12,5	CPTPP!G16505
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	10	CPTPP!H16505
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	7,5	CPTPP!I16505
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	5	CPTPP!J16505
RCEP A	2022	2022	30	RCEPT-A!D16491
RCEP A	2023	2023	30	RCEPT-A!E16491
RCEP A	2024	2024	30	RCEPT-A!F16491
RCEP A	2025	2025	30	RCEPT-A!G16491
RCEP A	2026	2026	30	RCEPT-A!H16491
RCEP A	2027	2027	30	RCEPT-A!I16491
RCEP B	2022	2022	30	B!D16491
RCEP B	2023	2023	30	B!E16491
RCEP B	2024	2024	30	B!F16491
RCEP B	2025	2025	30	B!G16491
RCEP B	2026	2026	30	B!H16491
RCEP B	2027	2027	30	B!I16491
RCEP C	2022	2022	*	C!D16491
RCEP C	2023	2023	*	C!E16491
RCEP C	2024	2024	*	C!F16491
RCEP C	2025	2025	*	C!G16491
RCEP C	2026	2026	*	C!H16491
RCEP C	2027	2027	*	C!I16491

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	*	D!D16490
RCEP D	2023	2023	*	D!E16490
RCEP D	2024	2024	*	D!F16490
RCEP D	2025	2025	*	D!G16490
RCEP D	2026	2026	*	D!H16490
RCEP D	2027	2027	*	D!I16490
RCEP E	2022	2022	*	E!D16494
RCEP E	2023	2023	*	E!E16494
RCEP E	2024	2024	*	E!F16494
RCEP E	2025	2025	*	E!G16494
RCEP E	2026	2026	*	E!H16494
RCEP E	2027	2027	*	E!I16494
RCEP F	2022	2022	30	F!D16491
RCEP F	2023	2023	30	F!E16491
RCEP F	2024	2024	30	F!F16491
RCEP F	2025	2025	30	F!G16491
RCEP F	2026	2026	30	F!H16491
RCEP F	2027	2027	30	F!I16491
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15440
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15440
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15440
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15440

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “7,5; M: 10” có mức chung 7,5% và mức “M:” 10% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “7,5; M: 10”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “7,5”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8704.32 có 43 dòng thuế; dòng 8704.32.49 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8704.32.11 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.32.19 Loại khác; 8704.32.21 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.32.22 Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải; 8704.32.23 Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn; 8704.32.24 Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8704.32.49 có mã Chương 98 tương ứng 9832.90.00 (thuế MFN riêng: 15%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8704.32.49. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 45% của mã 8704.32.49 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17171), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.